

Bản án số: **328/2026/HS-PT**

Ngày 10 tháng 6 năm 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy

Các Thẩm phán:

Ông Đinh Quốc Trí

Ông Đàm Văn Thuận

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Khiêm - *Thư ký Tòa án;*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Đặng Thị Kiều Diễm - *Kiểm sát viên.*

Ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 223/2026/HSPT ngày 24 tháng 4 năm 2026 đối với bị cáo Đỗ Văn L do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 191/2026/HSST ngày 17/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6, thành phố Hà Nội.

*** Bị cáo có kháng cáo: Đỗ Văn L** (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1986 tại Hưng Yên; Giới tính: Nam; Nơi ĐKTT: Đ, Thôn Q, xã C, tỉnh Hưng Yên; Căn cước công dân số: 0330860068xx cấp ngày 18/3/2023, nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Đỗ Văn T; Con bà: Phạm Thị X; Vợ là: Nguyễn Thị T1 và có 03 con (*con lớn sinh năm 2010, con nhỏ nhất sinh năm 2018*); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị truy nã, ra đầu thú và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/9/2025; Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2, Công an thành phố H; *Có mặt tại phiên tòa.*

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Cao Xuân V, Công ty L4, Đoàn luật sư thành phố H; *Có mặt tại phiên tòa.*

*** Bị hại không kháng cáo:** Công ty Cổ phần T5; Trụ sở: Km3, QL2 phường P, tỉnh Phú Thọ; *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Đức L1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Tổ B, phường B, TP Hà Nội.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:**

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1980; Trú tại: Thôn Đ, xã V, thành phố Hà Nội.
 2. Bà Đỗ Thị Thu L2, sinh năm 1989, Trú tại: Thôn N, xã P, thành phố Hà Nội.
 3. Bà Trịnh Thị T2, sinh năm 1985; Trú tại: Phố N, xã P, thành phố Hà Nội.
 4. Ông Lê Văn V1, sinh năm 1988; Trú tại: Thôn T, xã C, thành phố Hà Nội.
 5. Bà Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1981 Trú tại: Xã H, thành phố Hà Nội.
 6. Ông Đàm Văn H, sinh năm 1975; Trú tại: Xã T, thành phố Hà Nội.
 7. Ông Trịnh Văn Đ, sinh năm 1960; Trú tại: Thôn Đ, xã H, thành phố Hà Nội;
 8. Ông Nguyễn Quang N1, sinh năm 1990; Trú tại: Thôn T, xã H, thành phố Hà Nội.
 9. Bà Nguyễn Thị Thùy N2, sinh năm 1985; Trú tại: Phố C, xã Đ, thành phố Hà Nội.
 10. Ông Phạm Quốc P, sinh năm 1987; Trú tại: Xã H, thành phố Hà Nội.
- (Bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần T5 (địa chỉ trụ sở chính: Km3, QL2, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc nay là phường P, tỉnh Phú Thọ), được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, Mã số doanh nghiệp: 2500209363, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn T4 (sinh năm 1959 trú tại thôn D, xã H, thành phố Hà Nội). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và phân phối bồn nước inox, bồn nước nhựa, máy nước nóng năng lượng mặt trời, máy lọc nước, chậu rửa inox, vòi rửa,... Công ty T5 mở Chi nhánh C đặt tại thôn Ú, xã L, huyện C, (nay là xã Q, thành phố Hà Nội) để làm kho tập kết hàng hóa, phân phối hàng hóa của Công ty T5 trên địa bàn Chương Mỹ và các khu vực xung quanh.

Hoạt động kinh doanh, Công ty ký hợp đồng lao động học nghề và hợp đồng công việc Công ty. Ngày 07/07/2024, Đỗ Văn L (sinh năm 1986, trú tại đội A, thôn Q, xã C, tỉnh Hưng Yên) đến Công ty ký hợp đồng lao động học nghề số TT05290/2024/HĐH. Theo Hợp đồng lao động, L được phân công là nhân viên kinh doanh Công ty T5 Chi nhánh xã Q, thành phố Hà Nội, với nhiệm vụ bán hàng cho Công ty T5, hàng được lấy từ kho hàng của Công ty đặt tại xã Q, thành phố Hà Nội, sau đó L mang giao, bán cho các khách hàng mua và các đại lý trên địa bàn thành phố Hà Nội, thu tiền của khách hàng, các đại lý về nộp cho Kế toán kho, Kế toán kho tổng hợp, nộp tiền cho Công ty. Lương cố định 4.500.000 đồng/1 tháng và doanh thu sản phẩm kèm theo. Theo sự phân công công việc tại quyết định số

05/KD-SHG ngày 18/05/2021 của Công ty T5, tại Điều 7 quy định: "... Đối với nhân viên kinh doanh có trách nhiệm kết hợp cùng xe đi giao hàng và thu tiền khi nhân viên giao hàng nghỉ hoặc bận, khi thu tiền phải sử dụng giấy biên nhận... sau đó phải nộp ngay về quỹ trong ngày. Chậm nhất ngày mùng 05 hàng tháng phải thu hồi hết công nợ của khách hàng nộp về quỹ Chi nhánh; chậm nhất vào ngày mùng 10 hàng tháng, nhân viên kinh doanh phải hoàn thành việc lấy chữ ký của khách hàng trên biên bản xác nhận nợ và nộp toàn bộ về cho kế toán chi nhánh....". Bản thân L được Công ty T6, nhắc nhở, giáo dục về những quy định trên.

Từ tháng 9/2024 đến ngày 09/10/2024, Đỗ Văn L đã trực tiếp giao hàng của Công ty và nhận tiền, thu tiền của 10 đại lý trên địa bàn thành phố Hà Nội, với tổng số tiền 132.072.281 đồng. L nhận tiền từ 10 đại lý bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tiền vào 03 số tài khoản đều mang tên Đỗ Văn L (số tài khoản 3569930101986 mở Ngân hàng M; số tài khoản 19033827128011 mở Ngân hàng TMCP K1; số tài khoản 8812627407 mở Ngân hàng Đ1). Sau khi nhận tiền các đại lý, L không thực hiện theo quy định của Công ty, mà chiếm đoạt số tiền 132.072.281 đồng của Công ty để sử dụng chỉ tiêu cá nhân rồi tự ý bỏ việc Công ty, cụ thể:

(1) Đại lý Khoa Thủy theo hợp đồng số ARGDCM1052 ngày 27/03/2023 do bà Lê Thị N (sinh năm 1980; HKTT: Thôn Đ, xã P, huyện Ú, nay là xã V, thành phố Hà Nội) là chủ đại lý với số tiền 13.370.000 đồng.

(2) Đại lý Dương Lan theo hợp đồng số ARGDCM1024 ngày 02/08/2022 do Đỗ Thị Thu L2 (sinh năm 1989; HKTT: Thôn N, xã N, huyện P, nay là xã P, thành phố Hà Nội) là chủ đại lý với số tiền 2.950.452 đồng.

(3) Đại lý Tiến Bộ theo hợp đồng số ARGDCM1097 ngày 15/07/2024 do bà Trịnh Thị T2 (sinh năm 1985; HKTT: Phố Nguồn, xã V, huyện T nay là xã P, thành phố Hà Nội) là chủ đại lý với số tiền 2.804.630 đồng.

(4) Đại lý Vui Đức, theo hợp đồng số ARGDCM1100 ngày 06/09/2024 do ông Lê Văn V1 (sinh năm 1988; HKTT: Thôn T, xã C, huyện P nay là xã C, thành phố Hà Nội) là chủ đại lý với số tiền 2.110.000 đồng.

(5) Đại lý Mạnh Thanh theo hợp đồng số ARGDCM1101 ngày 30/09/2024 do bà Nguyễn Thị Kim T3 (sinh năm 1981; HKTT: xã H, huyện T nay là xã H, thành phố Hà Nội) là chủ đại lý với số tiền 28.818.200 đồng.

(6) Đại lý Lưu Huân theo hợp đồng số ARGDCM1060 ngày 10/05/2023 do ông Đàm Văn H (sinh năm 1975; HKTT: Xã Q, huyện T nay là xã T, thành phố Hà Nội) là chủ đại lý với số tiền 8.987.000 đồng.

(7) Đại lý Đạt N3 theo hợp đồng số ARGDCM1049 ngày 23/03/2023 do ông Trịnh Văn Đ (sinh năm 1960; HKTT: Thôn Đ, xã H, huyện Ú nay là xã H, thành phố Hà Nội) là chủ đại lý với số tiền 12.040.000 đồng.

(8) Đại lý Năng Yển theo hợp đồng số ARGDCM1031 ngày 18/02/2023 do ông Nguyễn Quang N1 (sinh năm 1990; HKTT: Xã N, huyện T nay là xã T, thành phố Hà Nội) là chủ đại lý với số tiền 24.056.999 đồng.

(9) Đại lý Tiếp Ninh theo hợp đồng số ARGDCM1102 ngày 23/10/2024, do bà Nguyễn Thị Thùy N2 (sinh năm 1985; HKTT: Phố C, xã Đ, huyện P nay là xã Đ, thành phố Hà Nội) là chủ đại lý với số tiền 6.900.000 đồng.

(10) Đại lý Phương Bắc theo hợp đồng số ARGDCM1095 ngày 23/10/2024, do ông Phạm Quốc P (sinh năm 1987; HKTT: Xã V, huyện T nay là xã H, thành phố Hà Nội) là chủ đại lý với số tiền 30.035.000 đồng.

Sau khi bỏ việc, Đỗ Văn L không thanh toán tiền bán hàng đã thu của các đại lý trả cho Công ty. Ngày 09/10/2024, đến kỳ thu công nợ Đại lý, ông Nguyễn Tiến K (sinh năm 1985, Trưởng Chi nhánh C) liên hệ với L về thu công nợ nhưng không được, nên đã tiến hành đối chiếu công nợ với các đơn vị mà L thực hiện việc bán hàng, nhận tiền nhưng chưa nộp về Công ty. Kết quả, các đơn vị mua hàng đều xác nhận đã mua, nhận hàng và nộp đủ số tiền công nợ cho L để về nộp trả cho Công ty. Sau khi làm đối chiếu xong với các đơn vị mua hàng, ngày 19/10/2024 Công ty T5 đã liên hệ với gia đình L để yêu cầu L đến làm việc nhưng L không đến. Đến ngày 26/10/2024, L mới đến Công ty để đối chiếu công nợ, thừa nhận bản thân đã thu của các khách mua hàng của Công ty tổng số tiền 137.072.281 đồng, sử dụng chi tiêu cá nhân và cam kết sẽ trả lại tiền cho Công ty. Ngày 27/10/2024, em gái của L là Đỗ Thị H1 (sinh năm 1997; trú tại thôn Q, xã C, tỉnh Hưng Yên) đã đến Công ty T5 tự nguyện khắc phục thay cho L số tiền là 100.000.000 đồng cho Công ty T5. Ngày 29/10/2024, Công ty T5 tiếp tục làm việc với Đỗ Văn L tại kho hàng chi nhánh Chương Mỹ, quá trình làm việc giữa L và Công ty C1 lập “Biên bản xử lý vi phạm kỷ luật” và ghi nhận lại toàn bộ quá trình vi phạm của L. Bản thân L cam kết sẽ khắc phục trả nốt số tiền còn lại là 37.012.281 đồng, đồng thời tự viết nội dung cam kết vào biên bản nội dung “Ngày 29/10/2024 tôi xin nhận lỗi là số tiền...đến ngày 10/11/2024...và tôi khắc phục nốt” ký ghi rõ họ và tên dưới mục “NGƯỜI LIÊN QUAN”. Tuy nhiên, L không thực hiện đúng cam kết, Công ty nhiều lần liên lạc với L, nhưng L không nghe máy, không đến trả tiền cho Công ty. Ngày 25/11/2024, Công ty T5 đã làm đơn gửi đến Cơ quan điều tra Công an huyện C tố cáo Đỗ Văn L chiếm đoạt tiền bán hàng của Công ty.

Cơ quan điều tra Công an huyện C xác minh điều tra vụ án, ngày 10/12/2024, Đỗ Văn L tiếp tục tự nguyện nộp cho Công ty khắc phục số tiền 35.000.000 đồng, đến ngày 20/12/2024, L tiếp tục khắc phục nộp lại số tiền còn thiếu là 1.376.000 đồng cho Công ty T5.

Tại bản Kết luận giám định số 3253/KL-KTHS ngày 09/6/2025 của Phòng K2 - Công an thành phố H giám định chữ viết, chữ ký, kết luận: chữ viết có nội dung “Ngày 29/10/2024 Tôi xin nhận lỗi ... và tôi khắc phục nốt” trên biên bản xử lý vi

phạm vi phạm kỷ luật; Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Đỗ Văn L dưới chữ lý trên biên bản xử lý vi phạm vi phạm kỷ luật và Hợp đồng học nghề số TT05290/2024/HĐHN giữa Đỗ Văn L và Công ty Cổ phần T5 là chữ do cùng một người ký, viết ra.

* ***Về trách nhiệm dân sự:*** Gia đình và bị cáo Đỗ Văn L đã nộp khắc phục toàn bộ số tiền L chiếm đoạt là 132.072.281 đồng cho Công ty Cổ phần T5, Công ty không yêu cầu, đề nghị gì thêm và có đơn xin miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo L. Đối với số tiền L khắc phục còn thừa là 4.303.719 đồng, L có yêu cầu Công ty trả lại số tiền thừa trên nhưng Công ty Cổ phần T5 chưa hoàn trả lại cho L.

* ***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 191/2026/HS-ST ngày 17/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6, thành phố Hà Nội đã quyết định:*** *Tuyên bố:* Bị cáo Đỗ Văn L phạm tội: “*Tham ô tài sản*”; *Áp dụng:* điểm d khoản 2 điều 353, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự; *Xử phạt:* Đỗ Văn L 07 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 24/9/2025. Bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/3/2026, bị cáo Đỗ Văn L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị bản án sơ thẩm.

* **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị cáo giữ nguyên kháng cáo của mình, công nhận bản án sơ thẩm kết án bị cáo là đúng người, đúng tội, chỉ xin được giảm nhẹ mức hình phạt để sớm được trở về với gia đình, với xã hội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: *Về tố tụng:* Kháng cáo của bị cáo là hợp lệ, cần được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. *Về nội dung:* Bản án sơ thẩm kết án bị cáo Đỗ Văn L về tội “*Tham ô tài sản*” là có căn cứ, đúng pháp luật. Mức hình phạt của bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo 07 năm 06 tháng tù là có phần nghiêm khắc. Tại cấp phúc thẩm, mặc dù bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới, nhưng xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo; *Áp dụng:* Điểm d khoản 2 điều 353; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự; *Xử phạt* bị cáo Đỗ Văn L từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật nên không xét.

- Người bào chữa cho bị cáo trình bày ý kiến: Hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, tuy nhiên bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành

khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường khắc phục toàn bộ hậu quả vụ án; phạm tội lần đầu, sau khi biết bị truy nã đã ra đầu thú; bị hại có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Kháng cáo của bị cáo được làm trong thời hạn luật định, đảm bảo về chủ thể kháng cáo theo Điều 331 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; hình thức và nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của bị cáo là hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về tội danh và điều luật áp dụng:

Căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra; Căn cứ vào lời khai của bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Đỗ Văn L là nhân viên kinh doanh Công ty T5 - Chi nhánh Q, thành phố Hà Nội. L được Công ty giao nhiệm vụ giao hàng của Công ty là bồn nước inox, bồn nước nhựa, máy nước nóng năng lượng mặt trời, máy lọc nước, chậu rửa inox, vòi rửa... cho các đại lý trên địa bàn thành phố Hà Nội và thu tiền của đại lý về nộp tiền cho kế toán Công ty. Lợi dụng nhiệm vụ được giao, từ tháng 9/2024 đến ngày 09/10/2024, Đỗ Văn L đã thu nhận tiền hàng của 10 đại lý của Công ty trên địa bàn thành phố Hà Nội, gồm các Đại lý Khoa Thủy; Dương L3; Tiến Bộ; Vui Đức; Mạnh Thanh; Lưu H2; Đạt Ngọt; Năng Yên; T; Phương B, với tổng số tiền thu được là 132.072.281 đồng. Bị cáo L không nộp tiền về Công ty mà tự ý nghỉ việc khỏi Công ty để chiếm đoạt số tiền nêu trên.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, vi phạm luật hình sự, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác. Bị cáo là nhân viên Công ty T5 Chi nhánh xã Q, thành phố Hà Nội, có chức trách, nhiệm vụ trong việc thu tiền hàng của Công ty để nộp về bộ phận kế toán, nhưng đã cố ý thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao, sau khi thu được số tiền 132.072.281 đồng, không nộp về Công ty mà chiếm đoạt số tiền đó. Bị cáo biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng vẫn cố ý thực hiện tội phạm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội “*Tham ô tài sản*” theo điểm d khoản 2 điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của bị cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

- Trong vụ án này, bị cáo chiếm đoạt của bị hại số tiền 132.072.281 đồng, sau khi phạm tội lại bỏ trốn nên cấp sơ thẩm xử phạt tù đối với bị cáo là có căn cứ. Khi quyết định hình phạt đối với bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như phạm tội lần đầu, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả của vụ án để áp dụng các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, từ đó xử phạt bị cáo 07 năm 06 tháng tù.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới, nhưng xét thấy: Bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; hậu quả vụ án đã được khắc phục toàn bộ. Trong các phần nội dung của Bản án sơ thẩm có nêu bị cáo phạm tội lần đầu, sau khi phạm tội đã ra đầu thú (*trang 1*), Công ty Cổ phần T5 có đơn xin miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo (*trang 5*), những nội dung này phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nhưng trong phần quyết định của Bản án không áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là chưa xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo. Đánh giá tính chất, mức độ phạm tội, hậu quả vụ án, nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử nhận thấy cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 07 năm 06 tháng tù là nghiêm khắc. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa, giảm mức hình phạt cho bị cáo, tạo điều kiện cho bị cáo yên tâm cải tạo, trở thành người công dân tốt cho xã hội.

[2.3] Về các nội dung khác

Về án phí: Kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng: điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Văn L. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 191/2026/HSST ngày 17/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6, thành phố Hà Nội về phần hình phạt đối với bị cáo Đỗ Văn L, cụ thể như sau:

+ **Áp dụng:** điểm d khoản 2 điều 353; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự.

+ **Xử phạt bị cáo: Đỗ Văn L 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Tham ô tài sản”**. Thời hạn tù tính từ ngày 24/9/2025.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Đỗ Văn L không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ 1);
- VKSND tối cao;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Sở Tư pháp TP. Hà Nội;
- Công an TP. Hà Nội;
- TAND khu vực 6;
- VKSND khu vực 6;
- Thị hành án dân sự TP. Hà Nội;
- Phòng Thị hành án dân sự Khu vực 6;
- Trại tạm giam số 2, CATP Hà Nội;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Quang Huy